

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Tờ trình số 2754/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 83/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công văn số 731/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13 tháng 02 năm 2018, số 2335/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	629.362	93,83	619.365	2.146	621.511	92,76
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.240	5,10	33.544		33.544	5,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.976	0,74	3.918		3.918	0,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.725	8,31		45.517	45.517	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.635	0,69		7.753	7.753	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	496.490	74,02	290.812		290.812	43,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.869	1,62	24.261		24.261	3,62
1.6	Đất rừng sản xuất	26.960	4,02	218.932		218.932	32,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích tính xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	443	0,07	480		480	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	26.394	3,93	34.520		34.520	5,15
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.416	0,21	2.010		2.010	0,30
2.2	Đất an ninh	46	0,01	135		135	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	178	0,03	80		80	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp				285	285	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				523	523	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276	0,04		731	731	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.068	0,31		1.592	1.592	0,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng	9.569	1,43	14.957	508	15.465	2,31
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	48	0,01	188		188	0,03
-	Đất cơ sở y tế	37	0,01	54		54	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	352	0,05	419		419	0,06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	33	0,005	176		176	0,03
9	Đất có di tích, danh thắng	105	0,02	110	10	120	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	0,01	153	31	184	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.122	0,61		4.628	4.628	0,69
2.12	Đất ở tại đô thị	917	0,14	1.381		1.381	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	125	0,02		194	194	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				39	39	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	27	0,004		8	8	0,001
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	562	0,08		695	695	0,10
3	Đất chưa sử dụng	15.030	2,24	16.140	-2.146	13.995	2,09
4	Đất khu kinh tế(*)			30.130		30.130	
5	Đất đô thị(*)	26.792		32.280		32.280	
II	Khu chức năng(*)						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				83.325	83.325	
2	Khu lâm nghiệp				509.744	509.744	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				24.186	24.186	
4	Khu phát triển công nghiệp				365	365	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích tính xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Khu đô thị				1.350	1.350	
6	Khu thương mại - dịch vụ				1.254	1.254	
7	Khu dân cư nông thôn				10.504	10.504	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.643	1.094	4.549	91	2.170	756	765	767
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.084	323	761	10	373	159	89	130
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	142		142	2	68	41	20	11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.567	265	1.302	42	630	188	232	210
1.3	Đất trồng cây lâu năm	494	61	433	18	199	97	46	73
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.599	320	1.279	20	578	205	287	189
1.5	Đất rừng đặc dụng	48	20	28		10	5	9	4
1.6	Đất rừng sản xuất	840	98	742	1	379	99	102	161
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11	7	4		2	2		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5.273	4.503	770	114	226	27	79	324
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	526	77	449		125			324
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1	1						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất	6	6						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	nuôi trồng thủy sản								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1	1						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4.591	4.409	182	114	55		13	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	16		16			16		
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	132	9	123		46	11	66	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	53		53		7	9	4	33

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	9.041	1.532	7.509		2	2.245	2.497	2.765
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	24	24						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	327	161	166			50	50	66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	190	17	173		3		143	27
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.037	1.281	3.756			990	1.468	1.298
1.5	Đất rừng sản xuất	3.464	49	3.415			1.205	837	1.373
2	Đất phi nông nghiệp	369	153	216		72	49	32	63
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	8	2	6				3	3
2.2	Đất an ninh	1		1		1			
2.3	Đất cụm công nghiệp	3		3				2	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8		8		7			1
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1						
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19		19		8		11	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	212	138	74		38	9	11	16
2.8	Đất có di tích, danh thắng	1		1			1		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21		21		7	2	4	8
2.10	Đất ở tại nông thôn	18	3	15		2	10		3
2.11	Đất ở tại đô thị	11	2	9		2			7
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9	3	6		6			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	4						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	22	1	21		2	4	1	14

Ghi chú: (*) Năm 2016 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	618.530	618.451	616.295	617.784	619.520	621.511
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	35.541	35.530	35.015	34.855	34.764	33.544
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.099	4.096	4.001	3.960	3.947	3.918
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	66.690	66.689	66.023	65.857	65.241	45.517

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.082	7.079	7.057	6.989	7.524	7.753
1.4	Đất rừng phòng hộ	450.407	450.270	449.644	448.657	446.803	290.812
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.841	16.915	16.905	16.923	16.943	24.261
1.6	Đất rừng sản xuất	41.485	41.484	41.059	43.887	47.552	218.932
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	479	479	482	481	481	480
2	Đất phi nông nghiệp	29.783	29.862	32.092	32.899	33.694	34.520
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.387	1.390	1.734	1.875	1.938	2.010
2.2	Đất an ninh	51	51	78	86	112	135
2.3	Đất khu công nghiệp	170	170	170	170	170	80
2.4	Đất cụm công nghiệp					135	285
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	60	63	247	306	507	523
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	610	610	682	690	687	731
2.7	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	1.106	1.105	1.326	1.369	1.510	1.592
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.929	13.137	14.472	14.900	15.063	15.465
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	48	48	72	109	134	188
-	Đất cơ sở y tế	36	36	46	49	53	54
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	366	367	390	406	410	419
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	42	42	54	97	137	176
2.9	Đất có di tích, danh thắng	94	94	115	117	119	120
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	114	114	124	134	147	184
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.451	4.452	4.577	4.619	4.640	4.628
2.12	Đất ở tại đô thị	1.058	1.062	1.149	1.216	1.259	1.381
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	129	130	175	183	190	194
2.14	Đất XDTS của tổ chức sự nghiệp	19	19	28	29	36	39
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	8	8	8	8	8	8
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	642	642	680	683	676	695
3	Đất chưa sử dụng	21.713	21.713	21.639	19.343	16.812	13.995
4	Đất khu kinh tế	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130
5	Đất đô thị	28.317	29.107	29.912	30.997	31.906	32.280

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ

tăng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đầu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 61

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc